

### TIẾNG NHẬT – MỘT HIỆN TƯỢNG MỚI TRONG DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM

Nguyễn Lộc\*

Cùng với nhiều nước trên thế giới, Việt Nam luôn nhận thức rằng sự cùng tồn tại hòa bình phụ thuộc vào việc hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia, sự coi trọng nhau như là những đối tác bình đẳng. Việc giao tiếp và trao đổi thông tin nhằm tăng cường hiểu biết giữa các nền kinh tế, xã hội và văn hóa đa dạng trở thành nền tảng cơ bản cho sự phát triển những chiến lược chung vì lợi ích của tất cả. Chỉ những công dân có khả năng và kỹ năng ngôn ngữ phù hợp trong bối cảnh giao tiếp đa văn hóa mới có thể thiết lập được những kênh thông tin cần thiết cho việc hợp tác thành công. Điều này dẫn tới mối quan tâm sâu sắc chưa từng thấy đối với các nhà hoạch định chính sách giáo dục trong việc tăng cường dạy ngoại ngữ và trang bị hiểu biết về các nền văn hóa tương ứng.

Kỳ họp thứ 7 của Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật giáo dục (sửa đổi), trong đó có quy định tại Điều 7, mục 3 như sau: “*Ngoại ngữ được quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế*”. Hơn nữa, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO<sup>1</sup> và đã thỏa thuận cam kết thực hiện GATS<sup>2</sup> đối với tất cả 12 ngành dịch vụ, trong đó có giáo dục. Mặc dù hiện nay đang còn nhiều tranh

luận về thời cơ và thách thức của các cam kết này đối với giáo dục, song điều rõ ràng là việc nâng cao trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ nhân lực nói chung của đất nước, đặc biệt là thế hệ trẻ của Việt Nam đã trở nên hết sức cấp thiết.

Kể từ mốc thời gian năm 1956, suốt trong hơn nửa thế kỷ qua các ngoại ngữ được dạy và học chính thống trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam không thay đổi bao gồm tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga, tiếng Trung Quốc.

Gần đây, tiếng Nhật bắt đầu được chú ý khi *Đề án dạy thi điểm tiếng Nhật trong trường phổ thông Việt Nam* được triển khai. Đề án này có thời điểm bắt đầu từ năm 2003 và dự kiến đến năm 2013 sẽ kết thúc. Như tiến độ đã định trước, năm 2007 đã có những lớp đầu tiên ở Hà Nội triển khai dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ chính thức. Tiếng Nhật đã trở thành ngoại ngữ thứ năm cùng với bốn ngoại ngữ truyền thống trong nhà trường Việt Nam. Việc xuất hiện ngoại ngữ thứ năm sau một thời gian rất dài của bốn ngoại ngữ truyền thống nêu trên đánh dấu một hiện tượng mới có tính lịch sử trong việc dạy và học ngoại ngữ vốn khá bảo thủ ở hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

Bài báo này có mục đích phân tích những vấn đề giúp để làm sáng tỏ những nguyên nhân tại sao tiếng Nhật trở thành hiện tượng mới trong việc dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam, đồng thời qua đó đề ra một số định hướng phát triển giảng

---

\* PGS.TS.; Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

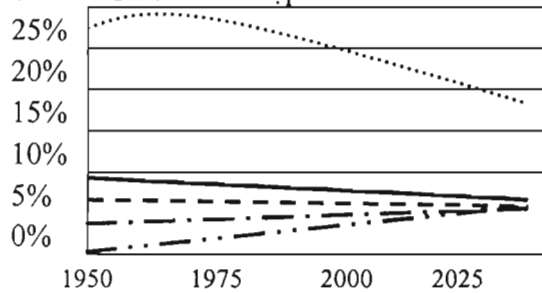
<sup>1</sup> Viết tắt của World Trade Organization – Tổ chức thương mại thế giới.

<sup>2</sup> Viết tắt của General Agreement on Trade in Services - Hiệp định chung về thương mại trong dịch vụ.

dạy ngoại ngữ này trong thời gian tới.

### Vị trí tiếng Nhật trong xu thế chung của các ngôn ngữ trên thế giới

*Xu thế vươn lên của các ngoại ngữ “nhỏ”*: Xu thế chung hiện nay là số lượng các ngôn ngữ của thế giới đang giảm dần. Theo Ethnologue (Graddol, 2006), hiện nay trên thế giới chỉ còn gần 7.000 ngôn ngữ. Tuy vậy những ngôn ngữ này được phân bố rất không đều giữa các nhóm dân cư quốc tế, trong đó chỉ có 12 ngôn ngữ được nói nhiều nhất, chiếm tới 50% dân cư thế giới. Mặt khác, số lượng người bản ngữ của các ngôn ngữ thông dụng nhất trên thế giới như tiếng Trung Quốc, tiếng Anh và một số ngôn ngữ châu Âu cũng đang có xu hướng giảm dần. Chẳng hạn, nếu xét cách đây 50 năm thì tiếng Anh luôn chiếm vị thế thứ hai rõ ràng sau tiếng Trung Quốc, song nhiều nhà ngôn ngữ cho rằng đến giữa thế kỷ XXI thì vị trí thứ 2 của tiếng Anh sẽ bị thách thức bởi một số ngôn ngữ khác như tiếng Tây-Ban-Nha, Hin-du/Ur-du và Ả-rập.



Hình 1: Biến đổi về tỷ lệ dân số sử dụng một số ngôn ngữ phổ biến (Graddol, 2006)

Chú thích:

- ..... Tiếng Trung Quốc
- Tiếng Anh
- - - - Tiếng Tây Ban Nha
- . - . Tiếng Hindu/Urdu
- - - - Tiếng Ả Rập

*Hai tiếp cận trong chính sách chọn ngoại ngữ*: Chọn ngoại ngữ nào để dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân được

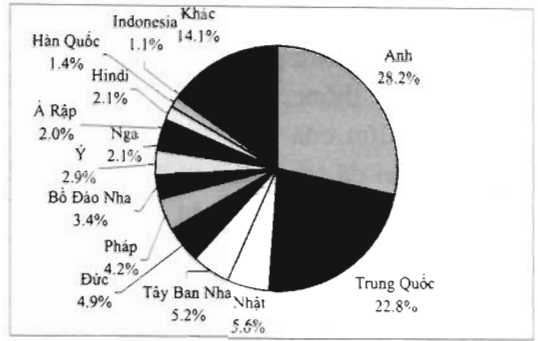
tranh luận khá sôi nổi và cách tiếp cận của từng quốc gia là rất khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây về chính sách chọn ngoại ngữ để dạy của một quốc gia cho thấy rằng nhìn chung là có hai cách tiếp cận (Clayton T., 2000). Cách thứ nhất được gọi là *tiếp cận sử dụng*<sup>3</sup>. Đặc điểm của “tiếp cận sử dụng” là khi chọn ngôn ngữ để dạy một quốc gia cụ thể cần xem xét xem ngôn ngữ đó có tác dụng gì đối với việc phát triển nền kinh tế-xã hội của quốc gia. Khi đánh giá tính “sử dụng” của một ngôn ngữ, các quốc gia thường phải tính đến mức độ phổ biến của ngôn ngữ đó cũng như vị thế kinh tế của các quốc gia mà ngôn ngữ đó là bản ngữ, quy mô hoạt động kinh doanh, văn hóa, du lịch v.v... Cách thứ hai được gọi là *tiếp cận quan hệ*<sup>4</sup>. Bản chất của cách tiếp cận này là việc chọn ngôn ngữ để dạy trong hệ thống giáo dục của một quốc gia phụ thuộc vào mối quan hệ vốn có giữa quốc gia đó với quốc gia mà ngôn ngữ đó là bản ngữ. Mô hình quen thuộc của “tiếp cận quan hệ” là mối quan hệ giữa quốc gia vốn là thuộc địa cũ và quốc gia vốn là bản quốc. Do nhiều lý do, các quốc gia thuộc địa cũ thường tiếp tục dạy ngôn ngữ vốn là bản ngữ của các quốc gia bản quốc trước đây. Chính vì vậy mà các học giả Phương Tây gọi chính sách chọn ngoại ngữ này là “imperialism”. Song thực ra còn có nhiều mối quan hệ khác cần xét đến, chẳng hạn như việc chọn tiếng Nga làm ngoại ngữ được dạy trong các trường phổ thông của các nước Đông Âu trước đây là dựa trên mối quan hệ hợp tác đặc

<sup>3</sup> Thuật ngữ này có tên tiếng Anh là *pragmatism* – thực dụng, nhằm mục đích sử dụng.

<sup>4</sup> Thuật ngữ này có tên tiếng Anh là *imperialism* – đế quốc, bành trướng, gây ảnh hưởng, chế ngự.

biệt giữa các nước đó với Liên Xô cũ. Có thể lấy ví dụ cho hai cách tiếp cận về chính sách chọn ngôn ngữ giới thiệu trên như sau. Ở châu Âu, tiếng Anh được chọn như ngoại ngữ thứ nhất ở các nước Đan Mạch, Hy Lạp, Hà Lan, Thụy Điển, Liechtenstein, Na Uy, Thổ Nhĩ Kỳ và Latvia, còn tiếng Pháp được chọn như ngoại ngữ thứ nhất ở Bỉ, tiếng Đức ở Luxembourg, và tiếng Đan Mạch ở Iceland. Đối với ngoại ngữ thứ hai thì tiếng Pháp được chọn ở Luxembourg, Liechtenstein, và Thổ Nhĩ Kỳ, trong khi đó tiếng Anh ở Iceland (Eurydice, 2001). Chính sách chọn ngoại ngữ của các nước này chủ yếu theo tiếp cận sử dụng. Việc An-Giê-Ri chọn tiếng Pháp và BruNei chọn tiếng Anh để dạy trong hệ thống nhà trường của mình có thể được coi là ví dụ về tiếp cận quan hệ. Có thể nói việc phân định giữa hai cách tiếp cận nêu trên chỉ mang tính tương đối vì trong thực tiễn, trong tiếp cận sử dụng cũng chứa đựng các yếu tố quan hệ và ngược lại. Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng chính sách chọn ngôn ngữ theo tiếp cận sử dụng đang là xu thế áp đảo trên quốc tế. Ở Việt Nam có thể coi tiếng Nhật được chọn để đưa vào hệ thống nhà trường theo tiếp cận sử dụng bởi những lý do được bàn dưới đây.

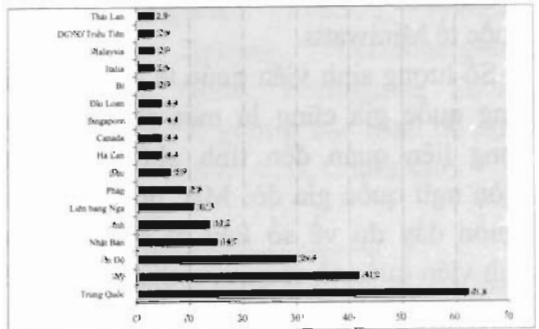
**Những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của một ngoại ngữ:** Trước hết người ta cần nhắc đến xu thế quy mô kinh tế của quốc gia cũng như tỷ lệ đóng góp của quốc gia đó trong nền kinh tế toàn cầu. Số liệu cho thấy, tỷ lệ GDP đóng góp vào nền kinh tế toàn cầu của Nhật Bản hiện chiếm 5,6% và đứng thứ ba sau các nước nói tiếng Anh (28,2%) và các nước nói tiếng Trung Quốc (22,8%).



Hình 2: Tỷ lệ GDP đóng góp vào nền kinh tế toàn cầu của mỗi ngôn ngữ.

**Nguồn:** Davis, 2003.

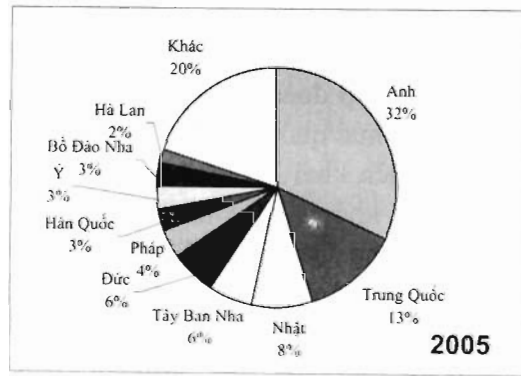
Với xu thế ngày càng rõ của sự phát triển các nền kinh tế tri thức, việc áp dụng cái gọi là R&D – nghiên cứu và triển khai ngày càng đóng vai trò vô cùng quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn ngoại ngữ tương ứng. Theo số liệu điều tra các tập đoàn xuyên quốc gia gần đây của tổ chức quốc tế UNCTAD về các địa điểm triển khai R&D trong tương lai, nếu như ta không ngạc nhiên vì sự dẫn đầu của Trung Quốc và Mỹ, thì việc Ấn Độ và Nhật-Bản được lọt vào 5 nước thuộc top đầu là khá thú vị. Riêng Nhật Bản có tới 14,7% số các tập đoàn xuyên quốc gia được khảo sát chọn Nhật là quốc gia họ muốn đến.



Hình 3: Các địa điểm hấp dẫn nhất để triển khai R&D trong tương lai 2005- 09.

**Nguồn:** Điều tra của UNCTAD về các tập đoàn xuyên quốc gia.

Thế giới hiện đại ngày nay đã trở nên vô nghĩa nếu không có internet như một phương tiện thông tin. Cùng với vai trò ngày càng lớn của internet, ngôn ngữ sử dụng của nó đã trở thành một dấu hiệu rõ ràng hơn cả để đánh giá vị trí và vai trò của ngôn ngữ đó trong nhiều lĩnh vực. Số liệu năm 2005 của Công ty Quốc tế Miniwatts cho thấy mặc dầu tiếng Anh và tiếng Trung Quốc vẫn là những ngôn ngữ thông dụng nhất của internet song tỷ trọng của chúng đã giảm khá nhanh trong những năm qua. Điều đáng lưu ý là với tỷ lệ 8% tiếng Nhật đã chiếm vị trí thứ ba về mức độ phổ biến đối với internet, sau tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.

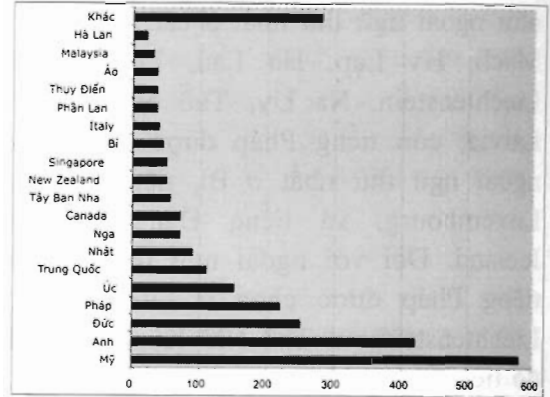


Hình 4: Tỷ lệ các ngôn ngữ dùng trên internet năm 2005.

Nguồn: Dữ liệu năm 2005 của Công ty Quốc tế Miniwatts.

Số lượng sinh viên quốc tế đến học tại từng quốc gia cũng là một chỉ số quan trọng liên quan đến tính phổ biến của ngôn ngữ quốc gia đó. Mặc dù không có nguồn đầy đủ về số liệu di chuyển của sinh viên quốc tế song ước chừng có từ 2 đến 3 triệu sinh viên di chuyển từ nước này đến nước kia để học tập (Graddol, 2006). Chỉ riêng hai nước Mỹ và Anh đã chiếm hơn một phần ba số lượng sinh viên quốc tế. Với số lượng sinh viên quốc tế là

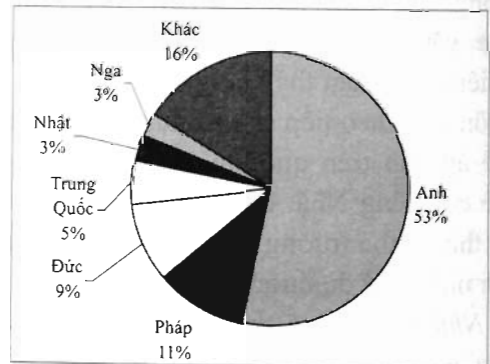
gần 100 nghìn, Nhật Bản lọt vào top 10 nước có số lượng sinh viên quốc tế đông nhất, hơn cả những nước như Nga, Ca-na-đa, Tây-Ban Nha.



Hình 5: Những quốc gia có số sinh viên quốc tế đông nhất.

Nguồn: Graddol 2006.

Tỷ lệ các ngôn ngữ dùng cho giáo dục quốc tế cũng là khía cạnh quan trọng đáng được xem xét. Tiếng Anh chiếm tỷ lệ áp đảo tới 53%, sau đó là tiếng Pháp – 11%. Tiếng Nhật Bản chiếm tỷ lệ 3%.



Hình 6: Các ngôn ngữ được dùng cho giáo dục quốc tế.

Số lượng người sử dụng ngôn ngữ là một chỉ số quan trọng, song số người sử dụng một ngoại ngữ như là ngôn ngữ thứ hai nhiều khi cho thấy rõ hơn nhu cầu học về ngôn ngữ đó. Tiếng Nhật lọt vào nhóm 10 ngôn ngữ có số lượng người sử dụng như ngôn ngữ thứ hai cao nhất.

1	Trung Quốc	1.052
2	Anh	508
3	Hindi	487
4	Tây Ban Nha	417
5	Nga	277
6	Bengali	211
7	Bồ Đào Nha	191
8	Đức	128
9	Pháp	128
10	Nhật	126

Hình 7: Dự đoán xếp hạng của các ngôn ngữ được sử dụng như ngôn ngữ thứ hai.

Nguồn: Ostler, 2005.

Trong hai mươi trường đại học hàng đầu thế giới, vốn chủ yếu bị áp đảo bởi các trường đại học của Mỹ và Anh quốc, Nhật Bản có một đại diện là Đại học Tokyo.

Bảng xếp hạng các trường đại học toàn cầu 2005				
SJT			THES/QS	
1	Harvard	Mỹ	Harvard	Mỹ
2	Cambridge	Anh	MIT	Mỹ
3	Stanford	Mỹ	Cambridge	Anh
4	UC Berkeley	Mỹ	Oxford	Anh
5	MIT	Mỹ	Stanford	Mỹ
6	Cal Inst Tech	Mỹ	UC Berkeley	Mỹ
7	Columbia	Mỹ	Yale	Mỹ
8	Princeton	Mỹ	Cal Inst Tech	Mỹ
9	Chicago	Mỹ	Princeton	Mỹ
10	Oxford	Anh	Ecole Polytechnique	Pháp
11	Yale	Mỹ	Duke	Mỹ
12	Cornell	Mỹ	LSE	Anh
13	UC San Diego	Mỹ	Imperial College	Anh
14	UC Los Angeles	Mỹ	Cornell	Mỹ
15	Pennsylvania	Mỹ	Bắc Kinh	Trung Quốc
16	Wisconsin-Madison	Mỹ	Tokyo University	Nhật Bản
17	Washington, Seattle	Mỹ	UC San Francisco	Mỹ
18	UC San Francisco	Mỹ	Chicago	Mỹ
19	John Hopkins	Mỹ	Melbourne	Mỹ
20	Tokyo University	Nhật	Columbia	

Hình 8: Danh sách 20 trường đại học hàng đầu thế giới.

Nguồn: Khảo sát của Đại học Jiao Tong (SJT) Thượng Hải và của Quacquarelli Symonds (QS) cho Thời báo Giáo dục Đại học của Anh (THES).

### Một số định hướng phát triển của giảng dạy tiếng Nhật ở Việt Nam

*Khung tham chiếu chung của cộng đồng châu Âu - CEFR*: Trong nhiều năm nay, việc đánh giá trình độ năng lực sử dụng ngôn ngữ được các nước tiến hành rất khác nhau, trong đó có các ngôn ngữ của châu Âu. Thậm chí đối với một ngôn ngữ cũng có vô số cách đánh giá. Chẳng hạn, chỉ riêng đối với tiếng Anh người ta thấy có đến hàng chục khung đánh giá khác nhau như TOEFL, IELTS, Cambridge Main Suite Examinations, BEC<sup>5</sup>... Do vậy, để thống nhất việc đánh giá trình độ năng lực sử dụng ngôn ngữ, năm 2001, Cộng đồng châu Âu đã khuyến cáo các nước thành viên của Cộng đồng sử dụng cái gọi là Khung tham chiếu chung châu Âu - Common European Framework of Reference, được viết tắt là CEFR. Khung tham chiếu chung này có thể dùng làm cơ sở để đo đạc năng lực ngôn ngữ, xây dựng chương trình ngôn ngữ, so sánh các ngôn ngữ khác nhau, thiết kế đánh giá, tạo cấu trúc cho tiến bộ ngôn ngữ liên tục. Khung tham chiếu hiện được áp dụng đối với hơn 30 ngôn ngữ trên thế giới như: Catalan, Dansk, Deutsch, English, Español, Euscarra, Français, Ελληνικά, Italiano, Lëtzebuergesch, Nederlands, Norsk, Portuguese, Suomi, Svenska. CEFR gồm 6 bậc trình độ được nhóm thành 3 mức A, B, C như sau:

<sup>5</sup> TOEFL: Test of English as a Foreign Language - Trắc nghiệm Anh ngữ như một ngoại ngữ, IELTS: International English Language Testing System - Hệ thống trắc nghiệm Anh ngữ quốc tế, Cambridge Main Suite Examinations: Khảo thí Anh ngữ của Đại học Cambridge, BEC: Business English Certificates Examinations - Khảo thí Chứng chỉ Anh ngữ thương mại.

C - Người sử dụng thành thạo	C2 Rất thành thạo C1 Thành thạo
B - Người sử dụng độc lập	B2 Vượt ngưỡng B1 Đạt ngưỡng
A - Người sử dụng sơ bộ	A2 Cận ngưỡng) A1 Vỡ lòng

Hình 9: Các bậc trình độ ngôn ngữ của Khung tham chiếu chung châu Âu

*Dạy học tiếng Nhật đến trình độ đạt ngưỡng:* Mức trình độ ngôn ngữ cần học trong hệ thống giáo dục quốc dân của một quốc gia là khác nhau. Song nhìn chung trong nhiều năm trước đây, mức trình độ ngôn ngữ của học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học thường là ở cấp độ B1-Threshold (Đạt ngưỡng). Mô tả chung về trình độ năng lực ở cấp độ này theo CEFR là như sau: *Người nói đạt trình độ này có thể giao tiếp trong nhiều tình huống thường gặp hàng ngày với các cấu trúc ngôn ngữ có thể đoán trước được. Với loại tài liệu mà người nói ở trình độ Vỡ lòng chỉ nắm được ý cơ bản nhất thì người nói ở trình độ này đã có thể nhận biết được nhiều thông tin hơn. Ngoài những số liệu và sự kiện căn bản, họ đã nhận ra được cả quan điểm, thái độ, tình cảm và mong muốn được gửi gắm của tác giả kèm theo đó.* Trong những năm gần đây nhiều quốc gia có xu thế nâng mức trình độ ngôn ngữ của học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học lên một mức độ cao hơn, đó là cấp độ B2 Vantage - Vượt ngưỡng. Mô tả chung về trình độ năng lực ở cấp độ này theo CEFR là như sau: *Người đạt tới trình độ này đã vững vàng và tự tin khi sử dụng các cấu trúc chính của ngôn ngữ, có một vốn từ vựng khá rộng và sử dụng được các chiến lược giao tiếp phù hợp trong những tình huống giao tiếp xã hội khác nhau. Đối với một đoạn văn nói hoặc*

*văn viết, họ đã có thể nắm được những thông tin không chỉ là số liệu và sự kiện đơn thuần, mà còn phân biệt được giữa ý chính và ý phụ, giữa chủ đề chung của một đoạn với các ý diễn giải chi tiết. Trình độ này cho phép người dùng sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập để giải quyết nhiều tình huống, kể cả các tình huống này sinh bất ngờ. Họ đã bắt đầu nhận thức và thể hiện được các phong cách, các quy tắc chuẩn mực của lối nói lịch sự, cũng như thể hiện được nhiều mức độ trang trọng khác nhau cho phù hợp trong khi nói.*

*Tính toán cụ thể thời lượng:* Theo tính toán của các nhà nghiên cứu châu Âu, thời lượng cần thiết để hoàn thành một bậc trình độ là 230 tiết, tuy nhiên theo tính toán trong một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam, thời lượng được khuyến cáo là 300 tiết (Nguyễn Hòa, 2007). Hiện nay tiếng Nhật được dạy ở Việt Nam theo chương trình thí điểm từ THCS cho đến hết THPT với tổng thời lượng là 490 tiết và theo chương trình chính thức là 700 tiết. Theo tính toán của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), để học sinh học tiếng Nhật đạt đến trình độ “Đạt ngưỡng” cần phải một lượng thời lượng là 1.155 tiết, với phân bố theo các cấp và lớp học như sau:

- Tiểu học (lớp 3, 4, 5): 4 tiết/tuần. Tổng số tiết của 3 năm học là 420 tiết.
- THCS (lớp 6, 7, 8, 9): 3 tiết/tuần. Tổng số tiết của toàn cấp THCS là 420 tiết.
- THPT (lớp 10, 11, 12): 3 tiết/tuần. Tổng số tiết của toàn cấp THPT là 315 tiết.

### Kết luận

Việc xuất hiện ngoại ngữ thứ năm sau một thời gian rất dài của bốn ngoại ngữ truyền thống nêu trên đánh dấu một hiện tượng mới có tính lịch sử trong việc dạy và học ngoại ngữ vốn khá bảo thủ ở hệ

thống giáo dục quốc dân Việt Nam – Hiện tượng tiếng Nhật. Việc phân tích kỹ bối cảnh của sự xuất hiện ngoại ngữ mới này cho thấy nhu cầu giảng dạy tiếng Nhật ở Việt Nam xuất phát từ cách “tiếp cận sử dụng”, một cách tiếp cận phù hợp với xu thế chung trên thế giới. Cách tiếp cận này dựa trên một loạt các nhân tố như tiềm lực kinh tế, mức độ thu hút đầu tư, tỷ lệ tiếng Nhật sử dụng trong internet, tỷ lệ tiếng Nhật dùng cho sinh viên quốc tế, mức độ thu hút sinh viên quốc tế v.v... Ngoài ra, để chuẩn bị cho sự hòa nhập có hiệu quả của tiếng Nhật vào hệ thống dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam, cần có sự xem xét việc điều chỉnh các nội dung đã thí điểm theo hướng tăng thời lượng dạy học và mở rộng tới cấp học tiểu học nhằm đảm bảo được trình độ đạt ngưỡng cho học sinh theo học tiếng Nhật.

#### Tài liệu tham khảo

Bộ giáo dục và đào tạo (2007), *Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020* (Dự thảo).

Clayton T. (2000), *Education and the Politics of Language*, Comparative Education Research Centre, the University

of Hong Kong.

Davis M. (2004), *GDP by Language*, Unicode Technical Note # 13, <http://www.unicode.org/notes/tn13/tn13-1.html>.

Eurydice (2001), *Foreign Language Teaching in Schools in Europe*, ©Eurydice, European Commission, Brussels.

Graddol D. (2006), *English Next*, British Council, London.

Olster N. (2005), *Empires of the World: a language history of the world*, HarperCollins, London.

Nguyễn Hòa (2007), *Application of the CEF and other frameworks at Viet Nam National University College of Foreign Languages*, Seminar on "Language Assessment – International Standards and Recognition", 7 June 2007, Hanoi.

Nguyễn Lộc (2005), *Bàn về chiến lược dạy và học ngoại ngữ*, Tạp chí Khoa học giáo dục, Số 114 /2005, tr.10-14, Hà Nội.

Nguyễn Lộc (2007), *Một số vấn đề lý luận của việc xây dựng chiến lược dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học giáo dục, Số 24, tr.11-16, Hà Nội.

*The Common European Framework of Reference for Languages*, <http://www.uk.cambridge.org/elt>